

PHỤ LỤC I: DANH SÁCH SINH VIÊN QUÁ HẠN ĐÀO TẠO ĐỀ NGHỊ XEM XÉT GIA HẠN ĐẾN HẾT KỲ 212 ĐỂ XÉT TỐT NGHIỆP

(Kèm theo Biên bản số 1006/BB-ĐHDL ngày 11 tháng 6 năm 2022)



STT	MaSinh Viên	HoDem	Ten	NgaySinh2	TenLop	TBC Toàn khóa	Số môn điểm F tính đến 15.6.2022	Số môn ĐK 121	Số môn ĐK 122	Đề xuất của phòng ĐT	Lí do
1	1581660058	PHẠM CÔNG	TÂM	30/11/1995	D10CNCTTBD	2.4	0	2	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
2	1581330010	TỔNG TRƯỜNG	GIANG	03/11/1997	D10TMDT	2.48	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
3	1581510212	NGUYỄN TIỀN	HẢI	27/02/1996	D10DTVT2	2.15	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
4	1581410028	MẠC THỊ HỒNG	PHƯƠNG	01/01/1997	CLC.D10CNTD	2.47	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
5	1581420024	VŨ QUỐC	KHÁNH	01/09/1997	CLC.D10DCN	2.64	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
6	1581420042	PHẠM THANH	TÙNG	14/01/1997	CLC.D10DCN	2.27	0	1	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
7	1581960042	DƯƠNG KHẮC	TÚ	05/03/1995	CLC.D10H2	2.34	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
8	1581210030	NGUYỄN MAI KIỀU	TRANG	27/04/1994	CLC.D10QLNL	2.62	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
9	18710510005	ĐINH VŨ	BÔNG	09/09/1996	D13LTDTV	2.92	0	0	1	Gia hạn ĐT	Chờ TN
10	1771810005	LƯƠNG THẾ	NAM	02/09/1994	D12LTKT1	2.53	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
11	1671110203	VŨ VIỆT	ANH	16/03/1996	D11LTH3	2.06	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
12	1671110218	LUYỆN VĂN	HIỂN	20/12/1994	D11LTH3	1.93	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
13	18710110024	TRẦN THÁI	DƯƠNG	08/09/1997	D13LTH1	1.78	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
14	1551310026	NGUYỄN NGUYỄN HỒNG	THÁI	15/04/1997	C14CNPM	2	0	0	2	Gia hạn ĐT	Chờ TN
15	1351020030	TRƯƠNG THANH	TÙNG	02/07/1994	C12CNTT	2.01	0	0	1	Gia hạn ĐT	Chờ TN
16	1351020032	PHÙNG TẮT	VIỆT	10/10/1995	C13CNPM	2.06	0	1	1	Gia hạn ĐT	Chờ TN
17	1751430010	VŨ TRUNG	ĐỨC	14/01/1999	C16DK&TDH	2.44	0	1	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
18	1751430026	TRẦN VĂN	MINH	23/01/1998	C16DK&TDH	2.5	0	0	1	Gia hạn ĐT	Chờ TN
19	1651110042	LÊ XUÂN	MINH	23/08/1998	C15H1	2	0	0	3	Gia hạn ĐT	Chờ TN

STT	MaSinhVien	HoDem	Ten	NgaySinh2	TenLop	TBC Toàn khóa	Số môn điểm F tính đến 15.6.2022	Số môn ĐK 121	Số môn ĐK 122	Đề xuất của phòng ĐT	Lí do
20	1351110822	NGUYỄN ĐỨC	HỒNG	02/06/1995	C12H7	2.04	0	2	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
21	1651110041	VI LƯƠNG	MẠNH	09/10/1998	C15H1	2.09	0	2	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
22	1451110460	ÔN TRIỆU	LUÂN	08/10/1996	C13H4	2.11	0	0	1	Gia hạn ĐT	Chờ TN
23	1751110082	BÙI ĐỨC THÁI	DƯƠNG	21/10/1999	C16VHT&MD	2.6	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
24	1581310003	LÊ THẾ	ANH	25/06/1997	D10CNPM	2.45	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
25	1581820011	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	05/03/1996	CLC.D10TCDN	3	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
26	1481710106	CHU THỊ BÍCH	GIANG	24/12/1996	D9QTDN2	2.82	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
27	1581110001	LÃ MINH	ANH	25/02/1997	CLC.D10H1	2.34	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
28	1581520014	PHAN TRỌNG	HOÀNG	02/01/1997	CLC.D10H2	2.03	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
29	1581640020	PHẠM VIỆT	KHÁNH	18/10/1997	CLC.D10H2	2.23	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
30	1581420221	PHAN TRUNG	HIẾU	26/04/1997	CLC.D10H2	2.5	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
31	1581910014	VŨ QUỐC	HẢI	06/05/1997	CLC.D10H2	2.11	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
32	1281130169	VŨ KHẮC	TUYÊN	24/08/1994	D8DCN3	2.52	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
33	1381110118	TRẦN TRÍ	HƯNG	27/07/1995	D9H2	2.1	0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN
34	1581940037	ĐỖ TIẾN	THÀNH	09/07/1997	D10DIENLANH		0	0	0	Gia hạn ĐT	Chờ TN

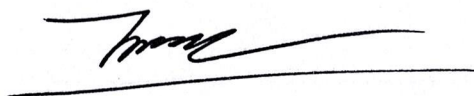
Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

Phòng Đào tạo



Nguyễn Thị Phương Hằng

Phòng Công tác sinh viên



Nguyễn Đăng Toàn

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu